Mẫu in: D1005.001

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
KHOA TIẾNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 1 - Năm học 2024 - 2025

Môn học: Phương pháp Nghiên cứu trong Giảng dạy Ngoại ngữ (61GER4RMT) **Số tín chỉ: 3**

Ngày thi cuối kỳ: 05.12.2024

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
1	2007050002	Bùi Đinh Thị Ngọc	Anh	20/03/2002	10.0	8.0	5.9	6.9	
2	2007050006	Lê Quỳnh	Anh	09/07/2002	9.5	8.3	6.4	7.3	
3	2007050027	Nguyễn Thị Huyền	Dịu	12/07/2002	9.0	8.0	6.2	7.0	
4	2007050036	Nguyễn Hương	Giang	22/05/2002	10.0	9.5	7.6	8.4	
5	2007050064	Nghiêm Thị	Huyên	14/08/2002	10.0	9.5	8.2	8.8	
6	2007050072	Nguyễn Khánh	Linh	19/09/2002	9.0	8.3	6.7	7.4	
7	2007050081	Mầu Yến	Ly	03/09/2002	8.0	8.3	7.7	7.9	
8	2007050097	Trần Trung	Nghĩa	21/09/2002	9.5	6.5	VT	2.9	
9	2007050116	Nguyễn Bích	Phượng	17/09/2002	10.0	8.6	8.0	8.4	
10	2007050117	Thân Thị Minh	Phượng	12/01/2002	8.5	8.4	7.0	7.6	
11	2007050132	Đỗ Ngọc	Thảo	29/12/2002	8.5	7.9	5.9	6.8	
12	2107050002	Đào Tuấn	Anh	10/10/2003	9.5	7.9	7.9	8.1	
13	2107050004	Đỗ Phương	Anh	28/03/2003	8.5	8.9	5.3	6.7	
14	2107050008	Nguyễn Phương	Anh	20/04/2003	9.0	8.0	4.8	6.2	
15	2107050010	Nguyễn Thị Kim	Anh	07/08/2003	10.0	8.3	8.6	8.7	
16	2107050012	Phạm Ngọc	Anh	10/06/2003	9.5	8.5	6.4	7.3	
17	2107050015	Tạ Quang	Anh	09/11/2003	8.0	6.5	2.8	4.4	
18	2107050018	Nguyễn Quỳnh	Chi	27/01/2003	10.0	8.0	7.5	7.9	
19	2107050019	Nguyễn Thị Linh	Chi	18/09/2003	10.0	9.5	8.8	9.1	
20	2107050023	Phạm Thị Thùy	Dung	11/09/2003	10.0	8.6	6.0	7.2	
21	2107050027	Trần Hoàng	Dương	17/05/2003	9.5	8.3	6.6	7.4	
22	2107050029	Lê Thị Hương	Giang	30/06/2003	8.0	6.9	3.3	4.9	
23	2107050037	Nguyễn Thị	Hậu	19/05/2003	10.0	8.3	7.5	8.0	
24	2107050042	Trần Thị Thanh	Hoa	21/11/2003	8.0	8.6	3.5	5.5	
25	2107050044	Đào Minh	Hùng	10/07/2003	10.0	8.3	6.5	7.4	
26	2107050045	Đoàn Diệu	Hương	26/10/2003	10.0	8.5	6.6	7.5	
27	2107050050	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	02/08/2003	9.5	7.9	6.1	7.0	
28	2107050051	Nguyễn Viết Gia	Khánh	01/07/2003	10.0	9.5	9.3	9.4	
29	2107050052	Bùi Khánh	Linh	28/01/2003	9.0	8.3	9.1	8.9	
30	2107050062	Trịnh Thị Đan	Linh	14/07/2003	9.0	8.4	5.3	6.6	
31	2107050063	Trịnh Thị Ngọc	Linh	10/04/2003	9.5	8.9	5.5	6.9	
32	2107050067	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	28/06/2003	10.0	8.0	5.3	6.6	
33	2107050069	Nguyễn Thị Thanh	Mai	28/02/2003	10.0	8.3	8.4	8.5	
34	2107050070	Phạm Quỳnh	Mai	05/01/2003	10.0	7.9	6.8	7.5	
35	2107050071	Trịnh Ngọc Quỳnh	Mai	10/07/2003	9.0	8.0	7.6	7.9	
36	2107050073	Đặng Thị Trà	My	03/11/2003	9.0	7.9	6.7	7.3	
37	2107050074	Hứa Thảo	My	24/09/2003	10.0	8.4	6.5	7.4	
38	2107050075	Lê Huyền	My	23/02/2003	7.5	6.9	2.8	4.5	
39	2107050084	Phạm Thị Linh	Ngọc	03/11/2003	10.0	8.5	5.1	6.6	
40	2107050086	Hoàng Thu	Nguyệt	03/03/2003	10.0	8.3	8.3	8.5	
41	2107050088	Phạm Thị Linh	Nhi	29/08/2003	10.0	8.5	5.7	7.0	
42	2107050091	Hà Phong	Như	17/09/2003	10.0	7.9	8.7	8.6	

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
43	2107050093	Đỗ Thị Kim	Oanh	27/10/2003	10.0	8.4	8.3	8.5	
44	2107050094	Nguyễn Phương	Oanh	05/02/2003	10.0	8.3	7.2	7.8	
45	2107050096	Trịnh Thị	Phương	02/02/2003	9.5	8.6	5.6	6.9	
46	2107050097	Đỗ Thị Thanh	Phượng	24/08/2003	10.0	8.5	6.4	7.4	
47	2107050099	Nguyễn Thu	Quỳnh	29/01/2003	9.5	8.5	6.8	7.6	
48	2107050105	Nguyễn Thị	Tâm	05/06/2003	9.5	8.4	8.1	8.3	
49	2107050108	Lương Quang	Thành	27/09/2003	8.5	6.5	3.3	4.8	
50	2107050110	Hoàng Bích	Thảo	27/04/2003	9.5	8.9	6.7	7.6	
51	2107050114	Trần Thị	Thảo	08/11/2002	10.0	8.9	6.2	7.4	
52	2107050116	Nguyễn Hương	Thảo	23/05/2003	9.8	9.5	9.4	9.5	
53	2107050117	Phạm Đức	Thịnh	13/05/2003	8.5	8.3	6.7	7.4	
54	2107050118	Vũ Nguyễn Linh	Thư	30/10/2003	9.5	9.5	6.8	7.9	
55	2107050125	Lê Thị Huyền	Trang	12/07/2003	10.0	7.9	5.3	6.6	
56	2107050126	Lương Thị Thu	Trang	22/09/2003	8.0	8.4	7.4	7.8	
57	2107050129	Nguyễn Thuỳ	Trang	10/06/2003	10.0	8.6	5.1	6.6	
58	2107050130	Tô Thùy	Trang	21/07/2003	10.0	8.6	7.2	7.9	
59	2107050136	Lã Vũ Hồng	Vân	22/11/2003	7.5	8.9	8.1	8.3	

Hà Nội, ngày 06 *tháng* 01 *năm 20* 25

Người lập biểu **Khoa Tiếng Đức**